

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Năm 2013

DVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	314,060,347,968	249,750,194,574	1,179,133,352,591	1,018,956,047,161
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	64,621,278	710,479,641	99,293,261
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	314,060,347,968	249,685,573,296	1,178,422,872,950	1,018,856,753,900
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	275,323,989,540	217,921,427,880	1,030,625,352,655	883,762,482,470
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,736,358,428	31,764,145,416	147,797,520,295	135,094,271,430
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,602,756,238	9,287,122,445	15,566,908,671	17,678,937,275
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	1,463,645,542	3,212,131,004	13,184,019,441	9,834,972,659
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,275,356,521	1,549,329,642	6,642,017,236	7,460,742,414
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,779,647,487	3,012,000,458	15,041,997,140	13,363,579,002
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16,552,299,864	24,633,689,059	64,624,705,483	72,924,025,810
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,543,521,773	10,193,447,340	70,513,706,902	56,650,631,234
11	Thu nhập khác	31	VI.7	4,071,363,487	1,791,957,652	5,799,214,178	3,940,101,514
12	Chi phí khác	32	VI.8	15,416,664	-	15,416,664	43,371,399
13	Lợi nhuận khác	40		4,055,946,823	1,791,957,652	5,783,797,514	3,896,730,115
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,599,468,596	11,985,404,992	76,297,504,416	60,547,361,349
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	5,601,780,022	(180,800,899)	15,538,941,259	9,700,363,773
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		5,601,780,022	(180,800,899)	15,538,941,259	9,700,363,773
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		18,997,688,574	12,166,205,891	60,758,563,157	50,846,997,576

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(DẠNG DÂY DẪU)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		410,197,863,620	282,653,630,036
I	Tiền	110		42,081,556,486	29,689,818,218
1	Tiền	111	V.1	42,081,556,486	29,689,818,218
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		142,361,559,056	100,072,064,359
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	125,429,123,619	88,166,826,332
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	14,495,134,315	5,003,782,202
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,437,301,122	6,901,455,825
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	214,459,305,841	146,612,452,147
1	Hàng tồn kho	141		214,459,305,841	146,612,452,147
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11,295,442,237	6,279,295,312
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38,400,000	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,228,751,829	5,768,120,471
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1,028,290,408	511,174,841
B	Tài sản dài hạn	200		188,048,643,904	158,097,643,000
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		98,569,188,743	97,253,248,642
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	85,982,587,807	84,351,625,053
	- Nguyên giá	222		180,539,178,119	182,158,783,790
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94,556,590,312)	(97,807,158,737)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		94,366,667	
	- Nguyên giá	228		141,502,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47,136,116)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	12,492,234,269	12,901,623,589
III	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67,196,098,918	58,364,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	49,381,593,918	40,550,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V	Tài sản dài hạn khác	260		22,257,627,882	2,454,160,998
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	22,256,627,882	2,203,359,051
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1,000,000	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		598,246,507,524	440,751,273,037
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		380,969,827,216	262,708,432,447
I	Nợ ngắn hạn	310		380,969,827,216	262,708,432,447
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	209,975,365,372	138,135,013,536
2	Phải trả người bán	312	V.16	87,163,370,204	55,365,536,264
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	3,681,544,456	6,159,922,077
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	11,435,752,278	3,250,348,672
5	Phải trả người lao động	315	V.19	54,796,097,043	52,696,122,035
6	Chi phí phải trả	316	V.20	3,798,915,726	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317			-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	547,743,193	312,924,704
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	9,571,038,944	4,152,574,350
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
	II Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3	Phải trả dài hạn khác	333			-
4	Vay và nợ dài hạn	334			-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23		-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		217,276,680,308	178,042,840,590
I	Vốn chủ sở hữu	410		217,276,680,308	178,042,840,590
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	41,181,265,567	32,028,854,184
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	8,868,571,000	7,893,690,890
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	52,587,350,057	44,542,071,826
	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432			-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		598,246,507,524	440,751,273,037

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		826,637,808	11,195,477,182
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		9,901,754,000	
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		1,732,583.07	1,046,161.22
	- Euro (EUR)		3,426.45	3,440.57
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,315

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

- Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:**
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

8. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2013 của công ty tăng 6.831.482.683 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 56.15% so với Quý 4/2012 là do:

- Lợi nhuận khác tăng 2.263.989.171 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 126.34%
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 3.935.880.745 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 64.79%
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty vẫn giữ được tính ổn định mặc dù tình hình giá cả đầu ra giảm và chi phí đầu vào tăng nhưng công ty vẫn đảm bảo được sự ổn định về mặt hiệu quả sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty trong quý 4/2013 đã đạt được 18.404.411.077 đồng, tăng so với quý 4/2012 là 346.88% tương ứng với giá trị tăng 14.285.955.178 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	677,172,638	98,423,217
- Tiền gửi ngân hàng:	41,404,383,848	29,591,395,001
Cộng:	42,081,556,486	29,689,818,218

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải thu khách hàng		
- Khách hàng trong nước	50,487,502,590	30,958,592,860
- Khách hàng nước ngoài	74,941,621,029	57,208,233,472
Cộng:	125,429,123,619	88,166,826,332
3. Trả trước cho người bán		
- Nhà cung cấp trong nước	13,021,899,070	2,955,678,795
- Nhà cung cấp nước ngoài	1,473,235,245	2,048,103,407
Cộng:	14,495,134,315	5,003,782,202
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu tiền ứng thuê đất - Công ty CP Phú Mỹ		3,970,052,514
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	2,392,720,825	1,736,906,419
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	44,580,297	1,194,496,892
Phải thu khác	2,437,301,122	6,901,455,825
Cộng:		
5. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	148,896,040,341	74,035,113,640
- Công cụ, dụng cụ	352,913,718	725,178,846
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462,032,843	1,030,197,892
- Thành phẩm	63,962,562,525	70,821,961,769
- Hàng hóa	785,756,414	-
Cộng:	214,459,305,841	146,612,452,147
6. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	200,042,908	213,032,441
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	828,247,500	298,142,400
Cộng:	1,028,290,408	511,174,841
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Ứng trước tiền thuê kho	38,400,000	-
Cộng:	38,400,000	
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	84,153,163,837	83,143,925,272	7,746,800,434	7,114,894,247	182,158,783,790
- Mua trong năm	6,157,408,453	16,377,773,900	1,168,848,273	2,056,805,472	25,760,836,098
- Giảm do thanh lý	33,077,895	4,207,363,450	45,585,586	1,220,185,193	5,506,212,124
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ	54,139,100	18,884,540,996		210,484,909	19,149,165,005
- Giảm theo BBTL HD thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HD-	1,813,713,753		841,082,134	70,268,753	2,725,064,640
TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh					-
- Số dư cuối năm	88,409,641,542	76,429,794,726	8,028,980,987	7,670,760,864	180,539,178,119
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,009,599,063	52,954,786,096	4,569,276,526	4,273,497,052	97,807,158,737
- Khấu hao trong năm	2,034,638,689	8,750,464,303	848,845,211	1,236,057,032	12,870,005,235
- Giảm do thanh lý	33,077,895	4,203,863,450	45,585,586	1,208,268,529	5,490,795,460
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ	400,000	7,895,894,365		8,419,195	7,904,713,560
- Giảm theo BBTL HD thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HD-	1,813,713,753		841,082,134	70,268,753	2,725,064,640
TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh					-
- Số dư cuối năm	36,197,046,104	49,605,492,584	4,531,454,017	4,222,597,607	94,556,590,312
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	48,143,564,774	30,189,139,176	3,177,523,908	2,841,397,195	84,351,625,053
- Số cuối năm	52,212,595,438	26,824,302,142	3,497,526,970	3,448,163,257	85,982,587,807
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua trong năm				119,200,000	119,200,000
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm				141,502,783	141,502,783
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm				24,833,333	24,833,333
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm				47,136,116	47,136,116
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm					
- Số cuối năm				94,366,667	94,366,667

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến quy hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	2,472,234,269	2,881,623,589
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HĐ 71511,30677	12,783,000	12,783,000
- Chi phí xây dựng Tân Mỹ GD2	460,776,661	
-Mua vật tư sửa chữa nhà xe	168,074,608	1,038,240,589
Cộng:	12,492,234,269	12,901,623,589
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	53,722,593,918	40,550,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000	15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh	34,381,593,918	25,550,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Đầu tư dài hạn khác	17,289,920,000	17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155 1,919,150,000	98,155 1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855 3,998,050,000	196,855 3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275 1,245,320,000	16,275 1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP DTPT Gia Định	843,950 10,127,400,000	843,950 10,127,400,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	3,816,415,000	3,816,415,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	802,640,000	802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,013,775,000	3,013,775,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn	22,256,627,882	2,203,359,051
Công cụ, dụng cụ	11,218,956,619	1,110,565,297
Tiền thuê quyền sử dụng đất	9,776,675,114	-
Chi phí khác	1,260,996,149	1,092,793,754
Cộng:	22,256,627,882	2,203,359,051
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Tài sản dài hạn khác	1,000,000	249,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 S)	1,000,000	1,000,000
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	250,801,947
Cộng:	1,000,000	250,801,947

16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn:	9,960,880.71	209,975,365,372	6,641,106.42	138,135,013,536
- Vay ngắn hạn USD	9,960,880.71	209,975,365,372	6,641,106.42	138,135,013,536
+ NH ANZ	1,480,980.43	31,219,067,465	67,253.25	1,398,867,600
+ NH FRIST BANK	514,936.73	10,854,866,270	34,506.78	717,741,024
+ NH HSBC CN TPHCM	2,548,123.03	53,714,433,473	3,144,640.49	65,408,522,192
+ NHNTHCM	5,416,840.52	114,186,998,164	3,394,705.90	70,609,882,720
- Vay ngắn hạn VND	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM	-	-	-	-
+ NHNTHCM	-	-	-	-
17. Phải trả người bán		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước		42,440,011,857		17,481,200,424
- Nhà cung cấp nước ngoài		44,723,358,347		37,884,335,840
Cộng:		87,163,370,204		55,365,536,264
18. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Khách hàng trong nước		3,589,165,963		2,867,502,976
- Khách hàng nước ngoài		92,378,493		3,292,419,101
Cộng:		3,681,544,456		6,159,922,077
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Thuế nhập khẩu		9,595,202,607		2,193,826,325
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,798,220,116		985,104,073
- Thuế thu nhập cá nhân		42,329,555		71,418,274
- Thuế nhà thầu		11,435,752,278		3,250,348,672
Cộng:		22,851,504,556		6,420,537,274
20. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác		2,935,153,897		2,417,435,002
+ Trích trước lương phép năm		2,835,153,897		2,417,435,002
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013		-		-
+ Trích trước chi phí khác		100,000,000		-
- Chi phí phải trả hàng FOB		856,953,029		14,743,747
+ Chi phí NPL		51,093,545		4,301,490
+ Trích CP wash		-		-
+ Trích CP in		526,118,550		10,442,257
+ Trích CP cắt		-		-
+ Trích CP hoa hồng		279,740,934		-
- Chi phí phải trả hàng nội địa		6,808,800		203,812,060
+ Chi phí NPL		6,808,800		203,812,060
+ Trích CP thuê		-		-
Cộng:		3,798,915,726		2,635,990,809
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- BHXH, BHYT		515,543,193		108,725,596
- Kinh phí công đoàn		-		204,199,108
- Phải trả khác		32,200,000		-
Cộng:		547,743,193		312,924,704
22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Năm nay		Năm trước
Số đầu năm		4,152,574,350		440,178,147
Tăng trong năm		13,728,617,075		8,707,347,800
Chi quỹ trong năm		8,310,152,481		4,994,951,597
Số dư cuối năm		9,571,038,944		4,152,574,350
23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		Năm nay		Năm trước
Số đầu năm		-		1,750,316,798
Tăng trong năm		-		-
Chi quỹ trong năm		-		-
Kết chuyển vào thu nhập khác trong năm		-		532,926,915
Số dư cuối năm		-		(1,217,389,883)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm				(5,132,522,606)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)					-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm					126,089,274		(126,089,274)
Lợi nhuận trong năm							50,846,997,576
Chia cổ tức							(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm					5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(984,102,032)
Giảm khác							(105,309,859)
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000					
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(104,500,000)					
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							60,758,563,157
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(4,172,476,864)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	41,181,265,567	8,868,571,000	52,587,350,057



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	10,666,270,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	95,658,040,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	114,639,493,684	114,639,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2013 (10% mệnh giá)

Cộng cổ tức đã chi:

Năm nay

Năm trước

88,685,710,000

88,685,710,000

17,638,600,000

106,324,310,000

88,685,710,000

8,816,683,000

8,865,021,000

5,289,405,500

10,578,811,000

24,684,899,500

8,865,021,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

25%

25%

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

49,260

49,260

49,260

49,260

10,583,171

8,819,311

10,583,171

8,819,311

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VND

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

41,181,265,567

32,028,854,184

8,868,571,000

7,893,690,896

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
25. Tổng doanh thu	51,814,903.97	1,179,133,352,591	43,445,023.58	1,018,956,047,161
+ Doanh thu bán hàng	51,814,903.97	1,171,989,752,798	43,445,023.58	1,015,359,402,699
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	51,618,334.05	1,081,792,578,201	42,891,460.50	893,343,339,283
Doanh thu xuất khẩu CMP	196,569.92	4,099,969,573	553,563.08	11,529,611,832
Doanh thu nội địa	-	86,097,205,024	-	110,486,451,584
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7,143,599,793	-	3,596,644,462
	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
26. Các khoản giảm trừ	14,850.56	710,479,641	2,569.44	99,293,261
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)	12,930.56	271,655,445	2,569.44	53,516,297
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)	1,920.00	39,989,760	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)	-	398,834,436	-	45,776,964
+ Giảm giá (Doanh thu dịch vụ)	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
27. Doanh thu thuần	51,800,053.41	1,178,422,872,950	43,442,454.14	1,018,856,753,900
+ Doanh thu bán hàng	51,800,053.41	1,171,279,273,157	43,442,454.14	1,015,260,109,438
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	51,605,403.49	1,081,520,922,756	42,888,891.06	893,289,822,986
Doanh thu xuất khẩu CMP	194,649.92	4,059,979,813	553,563.08	11,529,611,832
Doanh thu nội địa	-	85,698,370,588	-	110,440,674,620
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7,143,599,793	-	3,596,644,462
	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
28. Giá vốn hàng bán	-	1,030,625,352,655	-	883,762,482,470
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	-	1,030,625,352,655	-	883,762,482,470
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	-
	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
29. Doanh thu hoạt động tài chính	-	15,566,908,671	-	17,678,937,275
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	141,858,316	-	76,584,105
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược	-	7,560,000,000	-	8,755,950,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM	-	19,530,000	-	19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda	-	107,970,500	-	176,679,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á	-	-	-	118,113,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐIPT Gia Định	-	506,370,000	-	506,370,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn	-	4,750,239	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	210,567	-	243,527,826
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7,226,219,049	-	7,782,183,344
	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
30. Chi phí hoạt động tài chính	-	13,184,019,441	-	9,834,972,659
- Lãi tiền vay	-	6,642,017,236	-	7,460,742,414
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	121,725,578	-	652,189,690
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	6,420,276,627	-	836,725,555
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	885,315,000
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
31. Thu nhập khác	-	5,799,214,178	-	3,940,101,514
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,834,981,818	-	100,272,728

- Thu nhập khác	3,964,232,360	2,548,476,733
- Thu tiền bồi thường	-	73,962,170
- Kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1,217,389,883
	Năm nay	Năm trước
32. Chi phí khác	15,416,664	43,371,399
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	15,416,664	
- Chi phí khác		43,371,399
	Năm nay	Năm trước
33. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
33.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,297,504,416	60,547,361,349
- Các khoản điều chỉnh tăng	968,347,774	1,367,719,418
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,407,785,768	6,008,691,750
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	114,257,231,497	55,906,389,017
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	7,346,559,493	9,196,722,908
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	68,511,506,929	46,709,666,109
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)	15,538,941,259	8,838,533,982
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	13,702,301,386	6,539,353,255
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	-	-
*20%	13,702,301,386	9,341,933,222
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 29/2012/QH13	-	2,802,579,967
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	1,836,639,873	2,299,180,727
33.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	861,829,791
- Bổ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	987,919,065
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	126,089,274
33.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	15,538,941,259	9,700,363,773
34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	473,273,918,268	443,425,642,443
- Phụ liệu, nhiên liệu	202,871,301,305	171,573,209,380
- Phụ tùng thay thế	20,663,577,419	3,492,069,730
- Công cụ	-	-
- Bao bì	6,761,390,275	5,190,337,090
- Chi phí nhân công	204,034,796,263	161,448,267,433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,534,725,706	6,577,748,925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,712,012,199	86,969,611,026
- Chi phí bằng tiền khác	1,773,631,220	5,085,596,443
Cộng:	1,030,625,352,655	883,762,482,470

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH May Tân Mỹ
 Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
 Công ty CP Phú Mỹ
 Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
 Công ty TNHH MTV Blue Exchange
 Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
 Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
 Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả	86,523,997,264	79,079,889,025
Chi phí NPL phải trả	391,175,339	137,321,988
Cung cấp NPL & gia công	1,772,708,944	1,185,834,302
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	3,863,223,436	2,957,349,157
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Chi phí gia công may phải trả	7,260,332,554	3,200,000,000
Ứng trước tiền hàng		33,417,878
Bán hàng & cung cấp dịch vụ	11,780,947,104	
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		300,000,000
Tiền thuê quyền sử dụng đất		
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải		
Tiền đất		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Mua hàng	2,595,669,240	
Bán hàng	55,771,965,705	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Mua hàng		3,450,432
Bán hàng	1,138,823,500	930,408,904
Công ty TNHH B&O		
Chi phí mua NPL	2,951,087,958	4,012,011,207
Cung cấp NPL & MMTB	7,616,400,461	35,558,819,145

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	1,188,392,479	996,891,391
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền hàng phải thu	5,503,189,349	19,964,680
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch		3,970,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	40,440,588,372	12,704,038,545
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	862,705,850	
Tiền hàng phải trả	3,450,432	
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	334,380,000	16,903,653,911
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền gia công may phải trả	495,073,173	648,143,692
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Chi phí gia công may phải trả	1,122,815,232	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền gia công may phải trả		3,200,000,000
Ứng trước tiền hàng		
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	4,341,000,000	718,750,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải trả	482,632,000	
Công ty TNHH B&O		
Tiền NPL & gia công phải trả		746,240

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Tổng bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		76,297,504,416	60,547,361,349
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	12,894,838,568	12,653,640,277
- Các khoản dự phòng	03	V.12		885,315,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		69,606,321	408,661,864
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(2,453,435,654)	(920,964,728)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	6,642,017,236	7,460,742,414
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93,450,530,887	81,034,756,176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,962,646,908)	(7,723,672,870)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67,846,853,694)	(3,767,146,472)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		39,911,172,484	(13,869,123,465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,585,556,713)	(128,205,091)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(6,642,017,236)	(7,588,541,519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(8,137,564,977)	(11,635,611,318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12,482,629,345)	(10,907,529,494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,295,565,502)	25,414,925,947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, V.9	(45,103,638,944)	(11,306,964,084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	1,834,981,818	100,272,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(33,497,553,918)	(25,550,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		24,665,960,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	633,870,500	820,692,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51,466,380,544)	(35,935,999,356)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,061,270,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	750,419,946,324	530,259,725,109
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(678,658,789,864)	(484,365,840,444)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,684,899,500)	(22,045,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68,137,526,960	23,847,984,665
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,375,580,914	13,326,911,256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	29,689,818,218	16,357,573,577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16,157,354	5,333,385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	42,081,556,486	29,689,818,218

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân